

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

Bản án số: 67/2025/DS-ST

Ngày: 04-9-2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Tân

Ông Nguyễn Thanh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị G, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là ấp Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp).

- Bị đơn: Bà Trần Mộng Q, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ (trước đây là ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Hoàng R, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là ấp Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/01/2025 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị G trình bày:

Trong quá trình làm ăn mua bán lúa, ngày 07/02/2021 bà có cho bà Q mượn số tiền 114.000.000 đồng để đưa tiền cọc lúa. Bà Q hứa đến ngày 03/3/2021 sẽ trả đủ số tiền này, nhưng chỉ trả được 30.000.000 đồng, trong đó chồng bà là ông

Trương Hoàng R nhận 20.000.000 đồng và bà nhận 10.000.000 đồng (trong số tiền 10.000.000 đồng bà N có bao gồm tiền cần trừ do bà lấy lúa của bà Q nhưng chỉ khoảng 04 đến 05 triệu đồng), số tiền còn lại 84.000.000 đồng đến nay chưa trả. Bà có đến nhà nhắc nhở, đòi chiều lần, nhưng bà Q không trả mà còn chửi lại, việc nợ trên có giấy nợ ngày 07/02/2021 hai bên cùng ký tên. Nay yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Q trả số tiền 84.000.000 đồng và lãi suất chậm trả 0,83%/tháng tính từ ngày 04/3/2021 đến ngày 04/5/2024 tạm tính 38 tháng số tiền 26.493.000 đồng ($84.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 38 \text{ tháng}$). Tổng cộng số tiền yêu cầu bà Q phải trả là 110.493.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 26/3/2025 bị đơn bà Trần Mộng Q có lời trình bày:

Bà làm cò lúa ở địa phương. Năm 2021 bà có quen biết với ông V (không rõ họ tên cụ thể, không biết địa chỉ), ông V là người địa phương khác xuống đây mua lúa, thông qua ông V bà mới biết vợ chồng bà G. Trong năm 2021 bà giới thiệu ông V đặt cọc mua lúa với 09 hộ dân, đến thời điểm gần cắt thì lúa bị lép nên ông V có nói với bà là không thể cắt lúa sẽ bị lỗ, nên ông V đưa hợp đồng đặt cọc cho bà và kêu bà khi nào cắt lúa của nông dân thì cắt để trừ tiền cọc, ông V mới nói số lúa này ông V hùn với bà G khi nào bà gom tiền được thì trả cho bà G, số tiền lúc này là 114.000.000 đồng theo bà G trình bày là đúng, nên bà mới viết biên nhận cho bà G là có nợ bà G 114.000.000 đồng, bà đã xem biên nhận mà bà G cung cấp cho Toà án và bà xác định đúng chữ viết và chữ ký của bà trong biên nhận. Từ khi viết biên nhận xong thì chồng bà G là ông N1 (không rõ họ tên cụ thể) đến lấy tiền của bà được 04 lần với số tiền 40.000.000 đồng nhưng không biên nhận và không người chứng kiến, riêng bà G thì trừ tiền lúa 20.000.000 đồng, do bà G đi mua lúa nhưng thiếu lúa nên bà Giàu C đến hỏi bà chia lúa lại cho bà G, bà Giàu C trả tiền lúa nhưng có cản trừ 02 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, có 02 nhân chứng gồm ông Huỳnh N2 – S và ông M chứng kiến việc bà G lấy lúa và cản trừ tiền với bà, mặt sau của biên nhận mà Toà án đã cho bà xem có nội dung “Chị Q hứa (20-01-2021) có trả cho G 20.000.000 đồng” đây là số tiền bà G cản trừ 02 lần lấy lúa của bà nên bà có ghi lại trên mặt sau tờ biên nhận của bà G. Sở dĩ bà có trả cho bà G 60.000.000 đồng là do bà lấy lúa được của nông dân, những nông dân còn lại thì không chịu trả lại tiền cọc. Nay số tiền còn lại 54.000.000 đồng bà cũng không có trách nhiệm trả cho bà G, do nông dân còn nợ tiền cọc của ông V, muốn gì thì ông V đi đòi nông dân, bà không có trách nhiệm trả cho bà G. Nay bà G khởi kiện đòi bà trả nợ thì bà không đồng ý.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 26/4/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoàng R trình bày:

Ông Trương Hoàng R, tên thường gọi là D, là chồng của bà Lê Thị G. Việc tranh chấp giữa bà G và bà Q ông biết rõ, về lời trình bày của bà Q ngày 07/02/2021 sau khi viết biên nhận cho bà G xong thì ông đến lấy tiền của bà Q 04 lần số tiền 40.000.000 đồng là không đúng. Ông chỉ đến lấy 02 lần mỗi lần 10.000.000 đồng, tổng số tiền lấy từ bà Q là 20.000.000 đồng, việc ông lấy tiền do lâu quá không nhớ cụ thể ngày nào, mỗi lần lấy tiền từ bà Q đều có biên nhận

và không người chứng kiến, ngoài ra ông không lấy thêm số tiền nào từ bà Q.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Từ khi thụ lý đến khi kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa xét xử, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đúng với các quy định của pháp luật.

Qua chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa có cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Q có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà G số tiền gốc còn nợ 84.000.000 đồng và trả lãi mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 04/3/2021 đến ngày 04/5/2024. Án phí bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự phát sinh từ hợp đồng dân sự. Bị đơn cư trú tại ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ (trước đây là xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng), căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ. Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn bà Trần Mộng Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoàng R, xét thấy phiên tòa đã mở lần hai, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà Q và ông R.

[2] Xét nội dung vụ án, nguyên đơn bà G khởi kiện cho rằng ngày 07/02/2021 bà có cho bà Q mượn số tiền 114.000.000 đồng để đưa tiền cọc lúa. Bà Q hứa đến ngày 03/3/2021 sẽ trả đủ số tiền này, nhưng chỉ trả được 30.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 84.000.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Q trả số tiền vay còn nợ 84.000.000 đồng và lãi suất chậm trả 0,83% tính từ ngày 04/3/2021 đến ngày 04/5/2024.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nguyên đơn cung cấp “Giấy nhận nợ” ngày 07/02/2021 thể hiện nội dung: “Vào ngày 07-02-2021 bên mượn chị Q có mượn Giàu số tiền 114.000.000 đồng (không có tiền lời), lý do mượn tiền đưa cọc lúa. Hẹn ngày trả 03-03-2021 trả đủ”. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2025 của Tòa án, bị đơn bà Q thừa nhận chữ ký trong biên nhận mà nguyên đơn cung cấp đúng là chữ ký và chữ viết của bà. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh do đương sự thừa nhận.

Tuy nhiên, bị đơn bà Q cho rằng sau khi viết biên nhận cho bà G thì bà đã trả được bà G số tiền 60.000.000 đồng, trong đó trả cho chồng bà G nhận 04 lần với số tiền 40.000.000 đồng và trừ tiền lúa của bà G 20.000.000 đồng, hiện chỉ còn nợ lại 54.000.000 đồng, nay bà không đồng ý tiếp tục trả nợ, do nông dân còn nợ bà tiền cọc lúa. Trong số tiền bị đơn bà Q trình bày đã trả thì nguyên đơn bà G

và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông R (chồng bà G) chỉ thừa nhận bà Q trả được 30.000.000 đồng, trong đó ông R nhận 20.000.000 đồng và 10.000.000 đồng bà G nhận do cần trừ tiền mua lúa. Số tiền 30.000.000 đồng còn lại thì phía nguyên đơn bà G không thừa nhận. Bị đơn bà Q không chứng minh được đã trả cho nguyên đơn tổng cộng số tiền 60.000.000 đồng như bà trình bày. Nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà G đòi bị đơn bà Q trả số tiền vốn còn nợ 84.000.000 đồng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 04/3/2021 (ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ) đến ngày 04/5/2024, mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Lãi suất được tính như sau: 84.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 38 tháng (từ ngày 04/3/2021 đến ngày 04/5/2025) = 26.493.000 đồng.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Trần Mộng Q có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Lê Thị G số tiền còn nợ vốn 84.000.000 đồng và lãi 26.493.000 đồng, tổng vốn và lãi là 110.493.000 đồng.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật 5% trên số tiền có nghĩa vụ trả. Nguyên đơn bà G được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

[6] Qua phân tích như trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ là có cơ sở chấp nhận.

[7] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 92, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị G. Buộc bị đơn bà Trần Mộng Q có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Lê Thị G số tiền còn nợ vốn 84.000.000 đồng và lãi 26.493.000 đồng, tổng vốn và lãi là 110.493.000 đồng (một trăm mười triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn bà Trần Mộng Q có nghĩa vụ nộp án phí số tiền 5.524.650 đồng. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Lê Thị G tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.762.325 đồng theo biên lai thu số 0008093 ngày 08/01/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 7, thành phố Cần Thơ (trước đây là Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp trên xét xử phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. (Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND KV7-Cần Thơ;
- Phòng THADS KV7-Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thành Nghiệp